

Đánh giá mức học phí giáo dục đại học công lập của Việt Nam giai đoạn 2015-2020

PHẠM XUÂN HOAN

Abstract Với 4 nhóm giả thiết khác nhau, nghiên cứu này xây dựng 4 lộ trình học phí giáo dục đại học giai đoạn 2015-2020. Các trường đại học có thể tham khảo 4 lộ trình học phí được xây dựng trong nghiên cứu này, để các định mức học phí tự chủ khi xây dựng Đề án tự chủ thí điểm theo tinh thần Nghị quyết 77/NQ-CP ngày 24-10-2014 hoặc xây dựng Đề án tự chủ theo tinh thần Nghị định 16.

Từ khóa: quản lý giáo dục, dịch vụ giáo dục, học phí, chi phí đào tạo, chi phí đào tạo thực tế.

1. Đặt vấn đề

Ngày 2-10-2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2015/NĐ-CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

Nghị định trên đề cập tới nhiều nội dung, trong đó có một nội dung rất quan trọng là ban hành mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo đại trà trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục công lập chưa tự đảm bảo kinh phí chi thường xuyên và chi đầu tư áp dụng theo các khối ngành, chuyên ngành đào tạo từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021.

BẢNG 1: Mức trần học phí giáo dục đại học công lập, chương trình đại trà của Việt Nam

Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm	Năm học	Nghị định 49					Nghị định 86 mới					
		2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Nhóm 1		290	355	420	485	550	610	670	740	810	890	980
Nhóm 2		310	395	480	565	650	720	790	870	960	1.060	1.170
Nhóm 3		340	455	570	685	800	880	970	1.070	1.180	1.300	1.430
Bình quân		313	402	490	578	667	737	810	893	983	1.083	1.193
% tăng hàng năm												
Nhóm 1			22	18	15	13	11	10	10	9	10	10
Nhóm 2			27	22	18	15	11	10	10	10	10	10
Nhóm 3			34	25	20	17	10	10	10	10	10	10
Bình quân			28	22	18	15	11	10	10	10	10	10

Ghi chú:

- Nhóm 1: Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.
- Nhóm 2: Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.
- Nhóm 3: Y dược.

Nguồn: Nghị định 49/2010/NĐ-CP, Nghị định 86/2015/NĐ-CP và tính toán của tác giả.

Bên cạnh đó, tinh thần của Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14-2-2015 về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập là chuyển phí dịch vụ công sang giá dịch vụ

công, giá dịch vụ sẽ tiếp cận dần tới giá thành sản phẩm và giá cả thị trường.

Phạm Xuân Hoan, TS., Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Phương pháp luận và số liệu

2.1. Tổng quan

Học phí là khoản tiền mà người học phải trả cho dịch vụ giáo dục của cơ sở đào tạo là nguồn thu quan trọng của cơ sở đào tạo. Dongping Wang và Tao Ma (2009), cho rằng học phí đại học cần tính đến chi phí giáo dục và mức thu nhập của hộ gia đình trung bình, để duy trì được chất lượng giảng dạy của trường và không tạo một gánh nặng quá lớn cho các gia đình này. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định học phí là chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên, thu nhập hộ gia đình bình quân hàng năm, chi tiêu ngân sách nhà nước cho giáo dục, thu nhập kỳ vọng của sinh viên và một số nhân tố khác tùy đặc thù từng nước.

Trong khuôn khổ nghiên cứu này, mức học phí giai đoạn 2015-2020 được xây dựng dựa trên 2 cách tiếp cận chính là chi phí đào tạo cần thiết và khả năng chi trả của người học.

- Cách tiếp cận dựa trên chi phí đào tạo cần thiết: dựa trên giả định khi đầu tư tăng thì chất lượng đào tạo cũng tăng tương ứng, tác giả tính toán mức học phí sao cho đủ để các cơ sở giáo dục đào tạo trang trải chi phí cần thiết, duy trì được chất lượng hoạt động đào tạo.

- Cách tiếp cận dựa trên khả năng chi trả của người học: tác giả tính toán mức học phí phù hợp với thu nhập của người học sau khi ra trường và đi làm. Triết lý của cách tiếp cận này là, thông qua đào tạo người lao động sau này có được mức thu nhập cao hơn, vậy cần thiết phải chi trả chi phí đào tạo cho chính mình. Tuy nhiên, mức đóng góp này cũng không được quá cao, phải hài hòa với thu nhập. Do thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam còn thấp nên nếu áp mức giá thuần túy thị trường, một tỷ lệ

rất lớn người dân sẽ không có khả năng tiếp cận với giáo dục đại học. Điều này ảnh hưởng tới nhiều chính sách quan trọng của Nhà nước, ví dụ chính sách phát triển nguồn nhân lực, chính sách phát triển cân đối vùng miền, chính sách xóa đói giảm nghèo và một số chính sách khác.

Trên cơ sở mức học phí được tính toán dựa trên 2 cách tiếp cận trên, tác giả cân đối và đề xuất ra mức học phí cuối cùng cho giai đoạn 2016-2020. Như vậy, về cơ bản cách tiếp cận của tác giả trong khuôn khổ nghiên cứu này phù hợp với lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến học phí của Dongping Wang và Tao Ma (2009) nói trên.

2.2. Chi tiết về phương pháp luận và số liệu

2.2.1. Phương pháp tính chi phí đào tạo thực tế một sinh viên đại học tại Việt Nam

Ngân hàng Thế giới (2012), đã tính chi phí đào tạo thực tế (gọi tắt là chi phí đơn vị) một sinh viên thông qua phương pháp như sau:

Thứ nhất, phân loại giáo dục đại học thành 8 nhóm ngành khác nhau là: Công nghệ và kỹ thuật; Khoa học tự nhiên; Khoa học xã hội và nhân văn; Sư phạm và quản lý giáo dục; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Y dược; Kinh tế, kế toán, tài chính, ngân hàng và luật; Nghệ thuật.

Thứ hai, chi phí đơn vị (cho mỗi nhóm ngành) được xác định là bình quân gia quyền chi phí đơn vị của các trường có đào tạo nhóm ngành đó, với trọng số là số sinh viên thuộc nhóm ngành của mỗi trường.

Thứ ba, chi phí đơn vị của mỗi trường được xác định bằng công thức:

$$\text{Chi phí đơn vị tại mỗi trường} = \frac{\text{Tổng chi phí trường chi cho nhóm ngành}}{\text{Tổng số sinh viên quy đổi thuộc nhóm ngành}} \quad (1)$$

Thứ tư, tổng số sinh viên quy đổi thuộc nhóm ngành (mẫu số của công thứ (1)) được tính toán dựa trên số liệu thực tế về sinh viên tại các cơ sở giáo dục đào tạo và các hệ số quy đổi do Bộ Giáo dục và đào tạo quy định.

Thứ năm, tổng chi phí mà trường chi cho một nhóm ngành được tính từ tổng chi phí toàn trường, tỷ lệ sinh viên thuộc nhóm ngành và mức độ tốn kém tương đối trong hoạt động đào tạo của nhóm ngành.

Áp dụng phương pháp đã nêu, trên cơ sở khảo sát 50 trường đại học công lập có danh tiếng tại Việt Nam, Ngân hàng Thế giới (2012) đã đưa ra kết quả về chi phí đào tạo thực tế một sinh viên đại học cho từng nhóm ngành của Việt Nam, trong năm

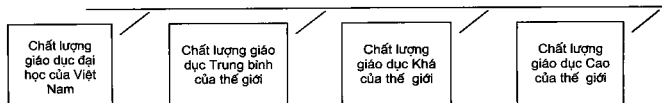
2010 như cột 2 bảng 2.

2.2.2. Phương pháp tính chi phí đào tạo cần thiết một sinh viên đại học

Khái niệm chi phí đào tạo cần thiết không phải là chi phí chung chung, mà là chi phí gắn với một mức độ chất lượng đào tạo cụ thể.

Quy mô đào tạo đại học của Việt Nam tăng rất nhanh trong những năm qua, tuy nhiên, chất lượng đào tạo nhìn chung là chưa đạt được mức bình quân của thế giới. Chúng ta tạm phân chất lượng đào tạo thế giới thành 3 loại là chất lượng trung bình, chất lượng khá và chất lượng cao của thế giới. Ứng với mỗi loại chất lượng, tất nhiên sẽ phát sinh một mức độ chi phí đào tạo cần thiết.

HÌNH 1: Trục chất lượng đào tạo đại học



Nguồn: Giả định của tác giả.

Nghiên cứu này đặt vấn đề: để đưa chất lượng đào tạo đại học của Việt Nam đạt được mức chất lượng trung bình của thế giới vào năm 2020 sẽ phải tăng học phí để tăng chi phí đào tạo như thế nào? Có thể tạm định vị mang tính chất ví dụ, về một số nước có chất lượng giáo dục trung bình là Philippin, Thái Lan, Malaixia; một số nước có chất lượng giáo dục khá là các nước Đông Âu cũ; một số nước có chất lượng giáo dục cao là Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản, Úc....

Cũng theo Ngân hàng Thế giới (2012), chi phí đơn vị của nhóm ngành y được tại tất cả các nước, trong đó có Việt Nam, đều tương đối cao hơn các nhóm ngành khác. Mặt khác, chất lượng đào tạo ngành y được Việt Nam tương đối tốt, sinh viên ra trường tương đối dễ tìm được công việc phù hợp, nhiều chuyên gia y được Việt Nam đã được

các nước đang phát triển mời sang làm việc... Do đó, có thể tiếp cận theo giả định coi ngành y, được của Việt Nam đã đạt được mức chất lượng trung bình của thế giới. Điều này đồng nghĩa với việc coi chi phí đào tạo thực tế, nói cách khác là chi phí đơn vị của nhóm ngành y được của Việt Nam đã ở mức chi phí đào tạo cần thiết với mức chất lượng đào tạo trung bình của thế giới.

Tiếp theo, giả sử ở các nước phát triển như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật, Úc... chi phí đào tạo các nhóm ngành đều đã ở mức cần thiết, vì các trường đại học ở các nước này có xu hướng được thành lập lâu đời và sinh viên tốt nghiệp của họ được đào tạo theo định hướng thị trường. Nhân hệ số tương đối về chi phí đào tạo thực tiễn của mỗi ngành so với ngành y được tại các nước phát triển này với chi phí đào tạo thực tế (chi phí đơn vị)

Đánh giá mức học phí ...

ngành y dược của Việt Nam, Ngân hàng thế giới (2012) đã tính ra chi phí đào tạo cần thiết cho từng nhóm ngành ở Việt Nam như cột 3 bảng 2.

BẢNG 2: Chi phí thực tế và chi phí hợp lý đào tạo đại học của các nhóm ngành năm 2010

Đơn vị: triệu đồng/năm

Nhóm ngành	Chi phí thực tế (chi phí đơn vị)	Chi phí cần thiết	chi phí thực tế/chi phí cần thiết (%)
Công nghệ và kỹ thuật	5,5	12,2	45,16
Khoa học tự nhiên	6,8	12,0	56,83
Khoa học xã hội và nhân văn	5,9	9,1	64,40
Sư phạm và quản lý giáo dục	6,5	8,3	78,31
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,0	12,9	46,67
Y dược	18,1	18,1	100,00
Kinh tế và luật	4,9	7,8	62,18
Nghệ thuật	10,9	12,5	87,28

Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2012).

2.2.3. Phương pháp tính mức học phí từ cách tiếp cận chi phí cần thiết

Từ chi phí đào tạo thực tế và chi phí đào tạo cần thiết được trình bày ở bảng 2, nghiên cứu này tính toán mức học phí dựa trên giả thiết là học phí được tăng dần đều với cùng

tốc độ % tăng hàng năm, sao cho đến năm 2020 thì chi phí đào tạo thực tế đạt được mức chi phí đào tạo cần thiết, cụ thể như sau:

Giả sử mức tăng học phí cần thiết hàng năm là $X\%$, thì X sẽ là nghiệm của hệ 3 phương trình sau:

Chi phí thực tế = Nguồn thu học phí thực tế + Hỗ trợ của Nhà nước

Chi phí cần thiết = Nguồn thu học phí cần thiết + Hỗ trợ của Nhà nước

Chi phí cần thiết = Chi phí thực tế $\cdot (1+X)^n$ (2)

trong đó n là số năm học cần tăng học phí; từ đó tính ra được tốc độ tăng học phí cần thiết là:

$$X = \left(\frac{\text{Chi phí cần thiết} - \text{Hỗ trợ của Nhà nước}}{\text{Chi phí thực tế} - \text{Hỗ trợ của Nhà nước}} \right)^{\frac{1}{n}} - 1$$

(3)

Với các dữ liệu về chi phí trong bảng 2, giả thiết thêm nhà nước giữ nguyên mức hỗ trợ cho giáo dục đại học như hiện tại, có thể tính ra được mức tăng học phí cần thiết hàng năm X . Với mức học phí giai đoạn 2011-2015 được xác định trong Nghị định 49 và tốc độ tăng học phí tại công thức (3), có thể tính ra mức học phí từng năm trong giai đoạn 2016-2020.

2.2.4. Phương pháp tính mức học phí từ cách tiếp cận khả năng chi trả

Phương pháp tính mức học phí dựa trên cách tiếp cận về khả năng thanh toán được áp dụng tương tự như trên: giả sử học phí tăng đều với tốc độ $Y\%$ hàng năm, sao cho bắt đầu từ lộ trình học phí giai đoạn 2011-2015 được quy định trong Nghị định 49 thì đến năm 2020, học phí sẽ đạt được một tỷ lệ nào đó của thu nhập trong năm 2020. Sau khi tính được tốc độ tăng hàng năm $Y\%$, sẽ tính được mức học phí cần thiết hàng năm.

Việc dự tính thu nhập trong năm 2020 cho mỗi ngành được tính dựa trên 2 bước. Bước thứ nhất, tính tỷ lệ thu nhập của

mỗi ngành so với thu nhập bình quân đầu người hàng năm, dựa trên các số liệu do Tổng cục Thống kê công bố cho giai đoạn 2011-2015. Bước thứ hai, nhân tỷ lệ này với mức thu nhập dự tính của từng ngành vào năm 2020, dựa trên giả thiết thu nhập thật bình quân đầu người sẽ tăng 5% hàng năm.

3. Kết quả tính toán

Trên cơ sở phương pháp luận ở phần 2, kết quả tính toán được thể hiện ở bảng 3, 4 và 5. Cụ thể: bảng 3 thể hiện mức học phí được tính toán thuần túy dựa trên cách tiếp cận về chi phí cần thiết; bảng 4 thể hiện mức học phí được tính toán thuần túy dựa trên cách tiếp cận về khả năng chi trả; bảng 5 thể hiện mức học phí đã được tính toán dựa trên cân đối giữa hai cách tiếp cận này, và đây cũng là kết quả cuối cùng của nghiên cứu này. Tại mỗi bảng, số liệu được tính toán với 4 nhóm giả định khác nhau:

- Nhóm giả định thứ nhất: (i) mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học giữ nguyên như thời điểm năm 2014; (ii) tiến tới chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ tương đương 70% thu nhập của lao động tốt nghiệp cùng ngành học.

- Nhóm giả định thứ hai: (i) mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học giữ nguyên như thời điểm năm 2014; (ii) tiến tới chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ tương đương 100% thu nhập của lao động tốt nghiệp cùng ngành học.

- Nhóm giả định thứ ba: (i) Nhà nước sẽ dần cắt bỏ toàn bộ hỗ trợ tài chính cho giáo dục đại học vào năm 2020; (ii) tiến tới chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ tương đương 70% thu nhập của lao động tốt nghiệp cùng ngành học.

- Nhóm giả định thứ tư: (i) Nhà nước sẽ dần cắt bỏ toàn bộ hỗ trợ tài chính cho GDĐH vào năm 2020; (ii) tiến tới chi phí

theo học đại học vào năm 2020 sẽ tương đương 100% thu nhập của lao động tốt nghiệp cùng ngành học.

Để dễ theo dõi, bảng 6 hệ thống lại kết quả đã được tính toán ở các bảng 3, 4 và 5. Theo đó, nếu dựa trên nhóm giả thiết thứ nhất thì kết quả nghiên cứu cho thấy học phí bình quân giai đoạn 2016-2020 sẽ tăng 19%; nếu dựa trên nhóm giả thiết thứ hai thì kết quả nghiên cứu cho thấy học phí bình quân giai đoạn 2015-2020 sẽ tăng 26%; nếu dựa trên nhóm giả thiết thứ ba thì kết quả nghiên cứu cho thấy học phí bình quân giai đoạn 2016-2020 sẽ tăng 21%; nếu dựa trên nhóm giả thiết thứ tư thì kết quả nghiên cứu cho thấy học phí bình quân giai đoạn 2016-2020 sẽ tăng 28%.

Mỗi lần thay đổi nhóm giả thiết, mức tăng học phí cần thiết cho giai đoạn 2016-2020 sẽ thay đổi theo. Tuy nhiên mức tăng 19% của phương án 1 và 28% của phương án 4 là các mức chặn trên, chặn dưới. Điều này cho thấy quy định về mức trần học phí giáo dục đại học trong Nghị định 86, ở mức khoảng 10% là chưa hợp lý trên phương diện tài chính.

Với mức chặn trên là 28% và chặn dưới là 19%, đồng thời tham khảo các mức tính toán dựa trên các nhóm giả thiết còn lại, Nghiên cứu này đề xuất Chính phủ sửa đổi Nghị định 86 (nếu có) theo hướng mức tăng học phí bình quân hàng năm giai đoạn 2016-2020 vào khoảng 20-25%.

Học phí là một vấn đề phức tạp, có ảnh hưởng xã hội rất sâu rộng. Chính phủ cần cân đối khía cạnh tài chính với các khía cạnh xã hội, do đó không thể thuần túy đứng trên phương diện tài chính để phán xét mức độ hợp lý của học phí. Hạn chế của nghiên cứu này là, các tác giả tính toán và đề xuất thuần túy dựa trên phương diện tài chính. Tuy nhiên, Chính phủ có thể tham khảo kết quả nghiên cứu này để quyết định phương án cuối cùng./.

Đánh giá mức học phí ...

BẢNG 3: Mức học phí giai đoạn 2015-2020 dựa trên cách tiếp cận về chi phí cần thiết

Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm ngành	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nhóm giả thiết thứ nhất								
Năm học 2015-2016	778	752	620	611	672	840	614	671
Năm học 2016-2017	931	870	699	678	821	882	685	693
Năm học 2017-2018	1.114	1.007	787	753	1.004	926	765	716
Năm học 2018-2019	1.333	1.166	887	836	1.227	972	854	740
Năm học 2019-2020	1.595	1.349	1.000	928	1.593	1.021	953	764
% tăng hàng năm 2015-2020	20	16	13	11	22	5	12	3
Nhóm giả thiết thứ hai								
Năm học 2015-2016	778	752	620	611	672	840	614	671
Năm học 2016-2017	931	870	699	678	821	882	685	693
Năm học 2017-2018	1.114	1.007	787	753	1.004	926	765	716
Năm học 2018-2019	1.333	1.166	887	836	1.227	972	854	740
Năm học 2019-2020	1.595	1.349	1.000	928	1.593	1.021	953	764
% tăng hàng năm 2015-2020	20	16	13	11	22	5	12	3
Nhóm giả thiết thứ ba								
Năm học 2015-2016	813	810	671	674	691	840	650	817
Năm học 2016-2017	1.016	1.010	818	825	868	882	769	1.026
Năm học 2017-2018	1.271	1.258	997	1.010	1.091	926	909	1.290
Năm học 2018-2019	1.589	1.568	1.216	1.237	1.370	972	1.075	1.620
Năm học 2019-2020	1.987	1.955	1.482	1.515	2.101	1.021	1.271	2.036
% tăng hàng năm 2015-2020	25	25	22	22	26	5	18	26
Nhóm giả thiết thứ tư								
Năm học 2015-2016	813	810	671	674	691	840	650	817
Năm học 2016-2017	1.016	1.010	818	825	868	882	769	1.026
Năm học 2017-2018	1.271	1.258	997	1.010	1.091	926	909	1.290
Năm học 2018-2019	1.589	1.568	1.216	1.237	1.370	972	1.075	1.620
Năm học 2019-2020	1.987	1.955	1.482	1.515	2.101	1.021	1.271	2.036
% tăng hàng năm 2015-2020	25	25	22	22	26	5	18	26

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Chú thích ký hiệu ở cột 1: (1) là nhóm ngành Công nghệ và kỹ thuật; (2) là nhóm ngành Khoa học tự nhiên; (3) là nhóm ngành Khoa học xã hội và nhân văn; (4) là nhóm ngành Sư phạm và quản lý giáo dục; (5) là nhóm ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; (6) là nhóm ngành Y dược; (7) là nhóm ngành Kinh tế và luật.

Chú thích này được áp dụng cho cả bảng 4 và bảng 5, 6 dưới đây.

Đánh giá mức học phí ...

BẢNG 4: Mức học phí giai đoạn 2015-2020 dựa trên cách tiếp cận về khả năng chi trả

Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm ngành	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Nhóm giả thiết thứ nhất								
Năm học 2015-2016	768	792	651	665	676	902	738	754
Năm học 2016-2017	908	964	770	803	830	1.018	990	875
Năm học 2017-2018	1.073	1.175	911	970	1.019	1.149	1.329	1.018
Năm học 2018-2019	1.269	1.431	1.077	1.172	1.252	1.296	1.783	1.178
Năm học 2019-2020	1.499	1.743	1.275	1.416	1.538	1.462	2.393	1.367
% tăng hàng năm 2015-2020	18	22	18	21	23	13	34	16
Nhóm giả thiết thứ hai								
Năm học 2015-2016	825,1	850,3	698,8	713,7	725,6	969,2	792,6	810
Năm học 2016-2017	1.047	1.112	8.878	926	957,2	1.174	1.142	1.009
Năm học 2017-2018	1.329	1.455	1.128	1.202	1.263	1.423	1.646	1.258
Năm học 2018-2019	1.687	1.903	1.433	1.559	1.666	1.724	2.372	1.567
Năm học 2019-2020	2.142	2.490	1.821	2.023	2.198	2.088	3.418	1.953
% tăng hàng năm 2015-2020	27	31	27	30	32	21	44	25
Nhóm giả thiết thứ ba								
Năm học 2015-2016	768,3	791,7	650,7	664,5	675,6	902,5	738	754,2
Năm học 2016-2017	908	964	769,8	802,9	829,9	1.018	990,3	875
Năm học 2017-2018	1.073	1.175	910,6	970	1.019	1.149	1.329	1.015
Năm học 2018-2019	1.269	1.431	1.077	1.172	1.252	1.296	1.783	1.178
Năm học 2019-2020	1.499	1.743	1.275	1.416	1.538	1.462	2.393	1.367
% tăng hàng năm 2015-2020	18	22	18	21	23	13	34	16
Nhóm giả thiết thứ tư								
Năm học 2015-2016	825,1	850,3	698,8	713,7	725,6	969,2	792,6	810
Năm học 2016-2017	1.047	1.112	887,8	926	957,2	1.174	1.142	1.009
Năm học 2017-2018	1.329	1.455	1.128	1.202	1.263	1.423	1.646	1.258
Năm học 2018-2019	1.687	1.903	1.433	1.559	1.666	1.724	2.372	1.567
Năm học 2019-2020	2.142	2.490	1.821	2.023	2.198	2.088	3.418	1.953
% tăng hàng năm 2015-2020	27	31	27	30	32	21	44	25

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Đánh giá mức học phí ...

BẢNG 5: Đề xuất mức học phí giai đoạn 2015-2020, cân đối 2 cách tiếp cận

Đơn vị: 1.000 đồng

Nhóm ngành	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	Mức tăng học phí bình quân giai đoạn 2016-2020
Nhóm giả thiết thứ nhất									
Năm học 2015-2016	771	780	641	648	675	884	701	729	
Năm học 2016-2017	915	936	748	765	827	977	899	821	
Năm học 2017-2018	1.085	1.124	874	905	1.015	1.082	1.160	926	
Năm học 2018-2019	1.288	1.351	1.020	1.071	1.245	1.199	1.504	1.047	
Năm học 2019-2020	1.528	1.625	1.192	1.270	1.555	1.330	1.961	1.186	
% tăng hàng năm 2015-2020	19	20	17	18	23	11	29	13	19
Nhóm giả thiết thứ hai									
Năm học 2015-2016	810,9	820,8	675,1	682,8	709,5	930,5	739	768,4	
Năm học 2016-2017	1.012	1.040	831	851,7	916,4	1.087	1.005	914,6	
Năm học 2017-2018	1.265	1.321	1.026	1.067	1.185	1.274	1.382	1.095	
Năm học 2018-2019	1.581	1.682	1.269	1.342	1.534	1.498	1.916	1.319	
Năm học 2019-2020	1.978	2.147	1.575	1.695	2.016	1.768	2.678	1.596	
% tăng hàng năm 2015-2020	25	27	23	25	30	17	37	20	26
Nhóm giả thiết thứ ba									
Năm học 2015-2016	781,6	797,3	656,7	667,2	680,2	883,7	711,7	773	
Năm học 2016-2017	941	978	784,1	809,5	841,4	977,3	923,8	920	
Năm học 2017-2018	1.133	1.200	936,6	982	1.041	1.082	1.203	1.098	
Năm học 2018-2019	1.65	1.472	1.119	1.192	1.288	1.199	1.571	1.311	
Năm học 2019-2020	1.646	1.806	1.337	1.446	1.707	1.330	2.056	1.568	
% tăng hàng năm 2015-2020	20	23	19	21	25	11	30	19	21
Nhóm giả thiết thứ tư									
Năm học 2015-2016	821,4	838,2	690,3	701,6	715,2	930,5	749,9	812	
Năm học 2016-2017	1.038	1.081	866,8	895,7	930,5	1.087	1.030	1.014	
Năm học 2017-2018	1.312	1.396	1.089	1.144	1.211	1.274	1.425	1.267	
Năm học 2018-2019	1.658	1.803	1.368	1.462	1.577	1.498	1.983	1.583	
Năm học 2019-2020	2.096	2.329	1.719	1.871	2.169	1.768	2.774	1.978	
% tăng hàng năm 2015-2020	26	29	26	28	32	17	38	25	28

Nguồn: Tính toán của tác giả.

BẢNG 6: Tổng hợp các mức học phí giai đoạn 2016-2020 được đề xuất

Nhóm giả thiết	Nội dung giả thiết	Cách tiếp cận	Đề xuất mức tăng học phí hàng năm giai đoạn 2016-2020	
			Mức trung gian (%)	Mức cuối cùng (%)
Mức tăng học phí thực tế giai đoạn 2011-2015, theo Nghị định 49			21	
Nhóm giả thiết 1	- Mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học giữ nguyên như thời điểm năm 2014 - Chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ chiếm 70% thu nhập của người tốt nghiệp cùng ngành học	Cách tiếp cận chi phí cần thiết	13	
		Cách tiếp cận khả năng thanh toán	21	
		Cân đối giữa 2 cách tiếp cận		19
Nhóm giả thiết 2	- Mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các cơ sở giáo dục đại học giữ nguyên như thời điểm năm 2014 - Chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ chiếm 100% thu nhập của người tốt nghiệp cùng ngành học	Cách tiếp cận chi phí cần thiết	13	
		Cách tiếp cận khả năng thanh toán	30	
		Cân đối giữa 2 cách tiếp cận		26
Nhóm giả thiết 3	- Nhà nước sẽ dần cắt bỏ toàn bộ hỗ trợ tài chính cho giáo dục đại học vào năm 2020 - Chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ chiếm 70% thu nhập của người tốt nghiệp cùng ngành học	Cách tiếp cận chi phí cần thiết	21	
		Cách tiếp cận khả năng thanh toán	21	
		Cân đối giữa 2 cách tiếp cận		21
Nhóm giả thiết 4	- Nhà nước sẽ dần cắt bỏ toàn bộ hỗ trợ tài chính cho giáo dục đại học vào năm 2020 - Chi phí theo học đại học vào năm 2020 sẽ chiếm 100% thu nhập của người tốt nghiệp cùng ngành học	Cách tiếp cận chi phí cần thiết	21	
		Cách tiếp cận khả năng thanh toán	30	
		Cân đối giữa 2 cách tiếp cận		28

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dongping Wang và Tao Ma (2009), *Higher Education Tuition Standard Model Analysis*, Modern Applied Science, Vol.3, No.9, p111-117.
2. Ngân hàng Thế giới (2012), *Research on the Unit Cost of Education*, thực hiện trong khuôn khổ Dự án Giáo dục Đại học số P079665, Cấu phần 1: Tăng cường năng lực cho phát triển Chính sách; tiểu cấu phần 1.2 về tài chính.

3. Nghị định số 49/2010/CP-CP ngày 15-5-2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.

4. Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14-2-2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24-10-2014 của Chính phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017.